TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **666**/2023/DS-PT
Ngày:15/6/2023
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
  Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Nguyên Nguyên
  Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
  Bà Nguyễn Thị Thoa
- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/5, 08/6 và 15/6/2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2022/TLPT-DS ngày 15/3/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1166/2023/QĐPT-DS ngày 27/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4647/2023/QĐ-PT ngày 19/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Ông Cao Minh T, sinh năm 1966

Địa chỉ: 2 Quốc lộ A (cũ), khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phạm Thị Linh P, sinh năm 1967

Địa chỉ: H T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Bà Trương Thái Hoàng V, sinh năm 1982; địa chỉ: A K, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền số 002771, quyển số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/6/2022 tại Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh). *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Cao P1 - Công ty L2; địa chỉ: 28/9/14 H, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần T6

Địa chỉ: B ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Minh T1 hoặc ông Đỗ Tiến Đ, sinh năm 1997; cùng địa chỉ liên hệ: 4 T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 12/4/2023 của Tổng Giám đốc Nguyễn Văn C). *(cùng có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Minh Đ1 - Công ty L3; địa chỉ: D T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Công ty TNHH T7

Địa chỉ: G T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Cao C1, sinh năm 1985; địa chỉ: 2 P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền. *(có mặt)*

2/ Công ty TNHH Đ2

Địa chỉ: H T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Cao C1, sinh năm 1985; địa chỉ: 2 P, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền. *(có mặt)*

3/ Ông Ngô Minh T2, sinh năm 1973 *(xin vắng mặt)*

4/ Bà Ngô Thị Ngọc D, sinh năm 1977 *(xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: B ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Cao Phạm Phương L, sinh năm 1992 *(có mặt)*

Địa chỉ: 2 Quốc lộ A (cũ), khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Cao Phạm Tấn M, sinh năm 1993 *(có mặt)*

Địa chỉ: A H, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Ngô Thị Thanh L1, sinh năm 1977 *(có mặt)*

Địa chỉ: B ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là Công ty Cổ phần T6; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Minh T2, bà Ngô Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Trương Thị Như Ý là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông** Cao Minh T**, bà** Phạm Thị Linh P **trình bày:**

Từ năm 2013 đến năm 2015, vợ chồng ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P (nay gọi tắt là ông T, bà P) cho Công ty Cổ phần T6 (nay gọi tắt là Công ty T6) vay nhiều lần, giao nhận bằng tiền mặt. Ngày 15/01/2015, hai bên lập Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ, với nội dung sau:

- Về tiền nợ: Bà Nguyễn Thị Q – Chủ tịch HĐQT Công ty T6 xác nhận có mượn ông T, bà P số tiền 790.433.000.000 đồng.

- Về phương thức thanh toán:

+ Thanh toán 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) bằng tiền mặt cho ông T, bà P. Thời hạn thanh toán đến ngày 31/12/2015, với lãi suất 2%/tháng;

+ Số tiền còn lại 690.433.000.000 đồng (sáu trăm chín mươi tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu đồng): Bà Q thống nhất giao bằng Quyền sử dụng đất khu Công nghiệp A tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T, bà P trong quý 2 năm 2016. Sau thời gian trên, nếu thủ tục giấy tờ chưa xong thì bên Công ty T6 sẽ chịu mức lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng trên số tiền 690.433.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, Công ty N T3 đồng ý thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T, bà P nhưng hai bên không đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật. Hiện nay, ông T, bà P đang giữ bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Tuy nhiên cho đến nay, Công ty T6 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết tại Giấy xác nhận tiền nợ và Phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông T, bà P khởi kiện yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền nợ gốc là 790.433.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 05/11/2018 là 535.354.832.000 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn ông T, bà P rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn Công ty T6 trả tiền lãi phát sinh trên tiền nợ gốc. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền nợ gốc là 790.433.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần và ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- **Tại bản tự khai và và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn** Công ty T6**, ông** Trần Kim H **là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, trình bày:**
- *Về Giấy xác nhận tiền nợ và Phương thức thanh toán nợ đề ngày 15/01/2015:*

Ngày 05/9/2007, Công ty T6 và Ngân hàng N1 thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng số 224100151/HĐTD, theo đó Ngân hàng cho Công ty T6 vay số tiền 65.000.000.000 đồng, lãi suất 1,18%/tháng, thời hạn vay 60 tháng. Sau đó, Công ty T6 tiếp tục đề nghị Ngân hàng vay tiếp số tiền còn trong hạn mức

200.000.000.000 đồng nhưng Ngân hàng gây khó khăn, không giải quyết và giới thiệu, hướng dẫn vay tiền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 (nay viết tắt là Công ty Đ2) do ông T là Giám đốc.

Ngày 07/8/2009, Ngân hàng phát hành Giấy Bảo lãnh thanh toán số 1231/NHNo-KHKD cho Công ty Đ2 (là đơn vị nhận bảo lãnh) và Công ty T6 (là đơn vị được bảo lãnh) về việc Ngân hàng bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 38.400.000.000 đồng theo Hợp đồng hợp tác thi công số 01 ngày 06/8/2009 (hợp đồng này không có thật, là do Ngân hàng S làm căn cứ để Công ty Đ2 cho Công ty T6 vay tiền với lãi suất cao). Trên cơ sở Giấy Bảo lãnh, ngày 05/8/2009, vợ chồng ông T, bà P đã cho Công ty T6 vay số tiền 89.500.000.000 đồng, trong đó tiền chuyển khoản là 77.500.000.000 đồng và tiền mặt là 12.000.000.000 đồng.

Từ ngày 05/10/2009 đến ngày 16/7/2015, Công ty T6 đã trả nợ cho vợ chồng ông T, bà P với tổng số tiền là 97.275.900.000 đồng, trả vượt so với nợ gốc là 7.775.900.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 15/6/2010, ông T lập Văn bản xác nhận nợ và bảng tính toán công nợ về việc Công ty T6 còn nợ số tiền 71.747.376.000 đồng, đề nghị Công ty K, đóng dấu xác nhận. Sau khi xem bảng tính toán công nợ thì Công ty T6 nhận thấy vợ chồng ông T, bà P tính lãi suất quá cao, tính lãi theo ngày, nhập lãi vào gốc (lãi chồng lên lãi) nên Công ty không ký xác nhận công nợ.

Sau đó, vợ chồng ông T, bà P đã đưa nhiều người trong nhóm xã hội đen đến Công ty T6 đe dọa, gây rối, khủng bố về tinh thần để đòi nợ. Đến ngày 15/01/2015, vợ chồng ông T, bà P tổ chức đưa một nhóm xã hội đen đến Công ty T6 gây rối, đe dọa tính mạng, khủng bố về tinh thần, gây áp lực, bắt ép ký Giấy biên nhận đề ngày 15/01/2015 mà ông T, bà P đã soạn sẵn. Trong tình thế vô cùng nguy hiểm, để đảm bảo an toàn tính mạng nên bà Q – là đại diện Công ty T6 và bà L1 – kế toán trưởng công ty, phải ký vào Văn bản nhưng không biết nội dung do tinh thần đang hết sức hoảng loạn. Tuy nhiên, Văn bản này không có giá trị pháp lý vì nội dung không có thật, không có chứng từ nào chứng minh vợ chồng ông T, bà P đã giao số tiền trên cho Công ty T6. Số tiền 790.433.000.000 đồng được ghi trong Giấy xác nhận đề ngày 15/01/2015 là do vợ chồng ông T, bà P tự tính lãi chồng lên lãi từ nợ gốc 89.500.000.000 đồng.

- *Về thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại* xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh*:*

Ngày 18/7/2012, vợ chồng ông T, bà P đề nghị Công ty T6 đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong Khu công nghiệp A để làm tin. Sau khi trả xong nợ, Công ty T6 đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà P trả lại 02 Giấy chứng nhận nhưng ông T, bà P không trả. Ngày 21/01/2016, ông T, bà P làm Đơn trình báo gửi Công an xã B, huyện B về việc bị mất 02 Giấy chứng nhận và đề nghị Công an xã xác nhận để ủy quyền cho bà Q liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xin cấp lại giấy chứng nhận mới. Ngày 04/7/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty T6 phải giao lại cho ông T, bà P trước sự

chứng kiến của Cục C3 thuộc Bộ C4 (C45). Việc ông T, bà P đang cầm giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty T6 thì không có một văn bản thỏa thuận nào nên không thể xem là thế chấp hay cầm cố. Do đó đề nghị Tòa án buộc ông T, bà P trả lại bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty T6.

- *Về Hợp đồng thuê lại đất không số đề ngày 01/7/2015, Biên bản bàn giao mốc giới* khu Công nghiệp A *đề ngày 01/7/2015, Phiếu thu đề ngày 01/7/2015 và Phiếu thu đề ngày 15/7/2015:*

Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì Công ty T6 và Công ty T7 (TNHH) (nay viết tắt là Công ty T7) có xác lập các giao dịch thể hiện qua Hợp đồng cho thuê lại đất ngày 01/7/2015, Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại khu công nghiệp A, Phiếu thu ngày 01/7/2015 số tiền thanh toán đợt 01 là 220.826.454.000 đồng (hai trăm hai mươi tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng) và Phiếu thu ngày 15/7/2015 thu đợt 2 với số tiền là 294.435.272.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Những văn bản này là do bên nguyên đơn cung cấp vì trên thực tế giữa các bên không phát sinh hay thực hiện bất cứ một công việc nào liên quan đến những giao dịch này. Bị đơn Công ty T6 xác định con dấu và chữ ký trên phiếu thu ngày 01/7/2015, ngày 15/7/2015 không phải là con dấu của Công ty T6, không phải là chữ ký của bà Q, bà L1; không có giao dịch nhận tiền theo hai phiếu thu ngày 01/7/2015, ngày 15/7/2015; không có hoạt động bàn giao khu đất diện tích 474.895,6m^2 thuộc quyền sử dụng của Công ty T6 tọa lạc tại Khu công nghiệp A, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty T7 theo như Hợp đồng thuê và Biên bản bàn giao mốc giới lập ngày 01/7/2015. Hiện nay, Công ty T6 vẫn đang trực tiếp quản lý khu đất 474.895,6m^2 tại Khu công nghiệp A.

- Ngày 07/9/2020, Công ty T6 có Đơn yêu cầu phản tố về việc: yêu cầu Tòa án hủy bỏ Hợp đồng cho thuê lại đất lập do Công ty T6 và Công ty T7 ký kết ngày 01/7/2015; hủy bỏ Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại khu công nghiệp A được lập ngày 01/7/2015 giữa Công ty T6 và Công ty T7; hủy bỏ phiếu thu tiền đợt 1 ngày 01/7/2015 và phiếu thu tiền đợt 2 ngày 15/7/2015 do Công ty N Thành lập.

Từ những lý do trên, bị đơn Công ty T6 có cơ sở cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P là không có căn cứ do đó đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Tại văn bản ngày 17/10/2019, ngày 04/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông** Trần Cao C1 **là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** Công ty T7 **trình bày:**

Ngày 01/7/2015, Công ty T6 và Công ty T7 thỏa thuận ký kết Hợp đồng thuê lại đất, với nội dung: Công ty T6 cho Công ty T7 thuê lại phần đất có diện tích 474.895,6m^2 với giá thuê tổng cộng là 736.088.180.000 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 29/01/2058. Cùng ngày 01/7/2015, các bên lập Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại khu công nghiệp A.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty T6 đã nhận 02 đợt tiền và lập phiếu thu cho Công ty T7, cụ thể:

Đợt 1: Phiếu thu lập ngày 01/7/2015 với số tiền 220.826.454.000 đồng;

Đợt 2: Phiếu thu lập ngày 15/7/2015 với số tiền 294.435.272.000 đồng.

Đến ngày 02/02/2016, Công ty T6 tiến hành bàn giao và ký Biên bản bàn giao ranh mốc, diện tích các lô đất cho Công ty T7 với sự chứng kiến, xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi bàn giao, trong vòng 90 ngày Công ty T6 phải hoàn thiện các cơ sở hạ tầng theo thiết kế của Khu Công nghiệp A được Ủy ban nhân dân Thành phố H phê duyệt.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà P, Công ty T7 có ý kiến như sau:

Trong tổng diện tích đất mà Công ty T7 thuê thì có 02 thửa đất số 50 và 11 mà Công ty T6 đã thỏa thuận thế chấp cho ông T, bà P. Trong trường hợp này, việc Công ty N T3 đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất cho ông T, bà P chỉ mang tính chất cầm cố tài sản do hai bên tự thỏa thuận với nhau và không đăng ký thế chấp bất động sản theo quy định pháp luật. Việc ông T, bà P cầm giữ Giấy chứng nhận QSDĐ số CD 903894 của thửa đất số 50 và Giấy chứng nhận QSDĐ số CD 903895 của thửa đất số 11 không làm phát sinh nghĩa vụ của các bên trong trường hợp Công ty T6 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ đối với ông T, bà P. Như vậy, quan hệ "thuê đất" giữa Công ty T6 với Công ty T7 theo Hợp đồng cho thuê lại đất ngày 01/7/2015 là một quan hệ độc lập không liên quan đến quan hệ "cho vay tài sản" giữa ông T, bà P với Công ty T6. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét không đưa Công ty T7 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn ông T, bà P và bị đơn Công ty T6.

- **Tại văn bản ngày 04/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông** Trần Cao C1 **là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** Công ty Đ2 **trình bày:**

Ngày 06/8/2009, Công ty Đ2 và Công ty T6 thỏa thuận ký kết Hợp đồng hợp tác thi công số 01/HĐHTTC, theo đó Công ty Đ2 đã chuyển khoản tiền ứng vốn theo hợp đồng là 89.500.000.000 đồng cho Công ty T6. Việc giao dịch này thể hiện qua Bảng thống kê đã nhận tiền của Công ty N Thành lập ngày 04/01/2019 với số tiền 89.500.000.000 đồng được đối chiếu theo Bảng sao kê dư nợ do Ngân hàng A cung cấp.

Ngày 07/8/2009, Ngân hàng A phát hành Chứng thư bảo lãnh thanh toán số 1231/NHNo-KHKD về việc Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng hợp tác thi công số 01/HĐHTTC ngày 06/8/2009, cụ thể:

+ Bên nhận bảo lãnh: Công ty Đ2.

+ Bên được bảo lãnh: Công ty Cổ phần T6.

+ Số tiền bảo lãnh: 38.400.000.000 đồng.

+ Nội dung bảo lãnh: Ngân hàng bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của mình theo Hợp đồng hợp tác thi công số 01/HĐHTTC ngày 06/8/2009.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà P, Công ty Đ2 có ý kiến như sau:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác thi công, ông T và bà P có trực tiếp nhận tiền do Công ty T6 thanh toán theo hợp đồng. Vì trong thời gian này, ông T là Giám đốc của Công ty Đ2 và bà P đã được Công ty Đ2 ủy quyền thực hiện công việc nên việc nhận tiền trực tiếp từ Công ty T6 là phù hợp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong vụ án này, tranh chấp giữa ông T, bà P với Công ty T6 theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015 là quan hệ vay tài sản giữa cá nhân với pháp nhân không liên quan đến quan hệ vay tài sản giữa hai pháp nhân là Công ty Đ2 và Công ty T6. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét không đưa Công ty Đ2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn ông T, bà P và bị đơn Công ty T6.

- **Tại văn bản ngày 17/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông** Trần Kim H **là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà** Ngô Thị Ngọc D **trình bày như sau:**

Bà Ngô Thị Ngọc D là cổ đông và là một trong 03 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty T6. Về số tiền 790.433.000.000 đồng mà ông T, bà P yêu cầu Công ty T6 phải thanh toán thì từ trước tới nay Công ty T6 chưa tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về việc vay số tiền này. Đại hội đồng cổ đông Công ty T6 cũng chưa thông qua phương án vay vốn nào liên quan đến khoản vay giữa Công ty T6 với ông T, bà P. Bà D là cổ đông Công ty T6 nhưng không hề biết đến khoản vay 790.433.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 2, 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho thấy việc vay vốn của Công ty T6 với ông T, bà P phải có sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông Công ty T6. Tuy nhiên, theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 thì khoản vay này chưa được Đại hội đồng cổ đông Công ty T6 thông qua. Do đó, toàn bộ các giao dịch vay vốn giữa Công ty T6 với ông T, bà P theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 là vô hiệu theo quy định tại Khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà D yêu cầu Tòa án xem xét yêu cầu sau:

1. Tuyên vô hiệu toàn bộ các giao dịch vay tiền và giao dịch thế chấp bảo đảm cho khoản vay giữa Công ty T6 và ông T, bà P theo G xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 do các giao dịch này không tuân thủ quy định pháp luật;

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P đối với Công ty T6;

3. Miễn trừ toàn bộ trách nhiệm (nếu có) của bà D liên quan đến các khoản nợ thể hiện trong Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015.

- **Tại văn bản ngày 17/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông** Trần Kim H **là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông** Ngô Minh T2 **trình bày:**

Công ty T6 được thành lập vào năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp lần đầu ngày 18/5/2001, đăng ký thay đổi lần 10 vào ngày 22/6/2018 với số vốn điều lệ là 90.000.000.000 đồng. Tại thời điểm thành lập, Công ty T6 có 03 cổ đông sáng lập gồm: Bà Nguyễn Thị Q, ông Ngô Minh T2, ông Ngô Minh D1. Hiện nay, ông T2 là một trong 03 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty T6. Về số tiền 790.433.000.000 đồng mà ông T, bà P yêu cầu Công ty T6 phải thanh toán thì từ trước tới nay Công ty T6 chưa tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về việc vay số tiền này. Đại hội đồng cổ đông Công ty T6 cũng chưa thông qua phương án vay vốn nào liên quan đến khoản vay giữa Công ty T6 với ông T, bà P. Ông T2 là cổ đông sáng lập Công ty T6 nhưng không hề biết đến khoản vay 790.433.000.000 đồng.

Căn cứ Khoản 2, 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005 cho thấy việc vay vốn của Công ty T6 với ông T, bà P phải có sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông Công ty T6. Tuy nhiên, theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 thì khoản vay này chưa được Đại hội đồng cổ đông Công ty T6 thông qua. Do đó, toàn bộ các giao dịch vay vốn giữa Công ty T6 với ông T, bà P theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 là vô hiệu theo quy định tại Khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T2 yêu cầu Tòa án xem xét yêu cầu sau:

1. Tuyên vô hiệu toàn bộ các giao dịch vay tiền và giao dịch thế chấp bảo đảm cho khoản vay giữa Công ty T6 và ông T, bà P theo G xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 do các giao dịch này không tuân thủ quy định pháp luật;

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà P đối với Công ty T6;

3. Miễn trừ toàn bộ trách nhiệm (nếu có) của ông T2 liên quan đến các khoản nợ thể hiện trong Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015.

- **Tại bản án số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P về việc buộc Công ty Cổ phần T6 trả cho ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P số tiền nợ gốc 790.433.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi tỷ bốn trăm

ba mươi ba triệu đồng) theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty Cổ phần T6 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P về việc buộc bị đơn Công ty Cổ phần T6 trả tiền lãi phát sinh trên tiền nợ gốc 790.433.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần T6 về việc yêu cầu Tòa án hủy bỏ Hợp đồng cho thuê lại đất lập do Công ty Cổ phần T6 và Công ty T7 (TNHH) ký kết ngày 01/7/2015; hủy bỏ Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại khu công nghiệp A được lập ngày 01/7/2015 giữa Công ty Cổ phần T6 và Công ty T7 (TNHH); hủy bỏ phiếu thu tiền đợt 1 ngày 01/7/2015 và phiếu thu tiền đợt 2 ngày 15/7/2015 do Công ty Cổ phần T8.

4. Ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P trả lại bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 903894 vào sổ cấp GCN: CT56302 đối với thửa đất số 50 tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã P, huyện B, T. Hồ Chí Minh và số CD 903895 vào sổ cấp GCN: CT56303 đối với thửa đất số 11 tờ bản đồ số 60, tọa lạc tại xã P, huyện B, T. Hồ Chí Minh do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp cùng ngày 04/7/2016 cho Công ty Cổ phần T6. Trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên giao nhận tiền và giấy tờ tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Công ty Cổ phần T6 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 898.433.000 đồng.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần T6 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0080077 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh.

5.2. Ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 716.893.916 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0006294 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 26/01/2022 Tòa án huyện Bình Chánh nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Kim H đại diện ủy quyền cho Cổ phần Tư vấn – Đầu tư – Xây dựng – Thương mại – Sản xuất Nhựt T4 không đồng ý với việc bản án sơ thẩm, việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, quá trình giải quyết vụ án nhận thấy có dấu hiệu tội phạm nhưng cấp sơ thẩm vẫn đưa vụ án ra xét xử. Yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chuyển toàn bộ hồ sơ sang cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/01/2022 đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần T6 bà Nguyễn Thị Q kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và không phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ án. Quá trình giải quyết vụ án nhận thấy có dấu hiệu tội phạm nhưng cấp sơ thẩm vẫn đưa vụ án ra xét xử. Yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Ngày 26/01/2022 ông Trần Kim H đại diện ủy quyền cho ông Ngô Ngọc T5, bà Ngô Thị Ngọc D kháng cáo bản án sơ thẩm. Việc án sơ thẩm nhận định các yêu cầu của ông T5, bà D không liên quan đến nội dung vụ án, không phải là yêu cầu độc lập; là nhận định mang ý chí chủ quan của hội đồng xét xử sơ thẩm, không có căn cứ và không phản ánh đúng sự thật khách quan. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Ngày 27/01/2022 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh ra Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 27/01/2022. Kháng nghị toàn bộ đối với bản án số 16 /DS-ST, ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét việc cấp sơ thẩm không đưa bà Ngô Thị Thanh L1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Nguyên đơn không chứng minh được có giao tài sản cho bị đơn nên tại thời điểm này chưa đủ cơ sở để xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Việc tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là chưa có cơ sở. Do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.
- **Tại phiên toà phúc thẩm:**

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Minh T2, bà Ngô Thị Ngọc D xin vắng mặt và không rút kháng cáo.

- ***Bị đơn*** Công ty Cổ phần T6 ***do ông*** Trương Minh T1***, ông*** Đỗ Tiến Đ ***đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là Luật sư*** Ngô Minh Đ1 ***trình bày:***

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án không có tài liệu đối chiếu công nợ giữa hai bên nhằm xác định "số tiền nợ gốc được phát sinh từ thời điểm nào với số tiền là bao nhiêu" mà tại sao đến ngày 15/01/2015 Công ty T6 đã nợ với số tiền hơn 790 tỷ đồng.

Trong 03 Hợp đồng vay tài sản có biện pháp bảo đảm ghi ngày 04/04/2011, ngày 07/04/2011 và ngày 22/04/2011 nhưng trong 03 hợp đồng vừa nêu thì Hợp đồng ngày 04 và 07/04/2011 đã được tính vào phần công nợ của

Công ty T6 nợ Công ty Đ2 và hai bên đã tất toán tiền nợ với số tiền là 10 tỷ đồng. Như vậy, chỉ còn lại Hợp đồng ngày 22/04/2011 với số tiền vay được ghi trong hợp đồng là: 199.167.280.000 đồng, số tiền này cũng không đủ cơ sở làm phát sinh số tiền nợ 790.433.000.000 đồng theo "Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ" được xác lập vào ngày 15/01/2015.

Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã có thông báo yêu cầu nguyên đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc phát sinh số tiền nợ 790.433.000.000 đồng nhưng đến nay bên nguyên đơn vẫn chưa giao nộp cho Tòa án. Bên nguyên đơn sử dụng tài liệu, chứng cứ nào để khởi kiện yêu cầu Công ty T6 trả số tiền 790 tỷ đồng? Giả thiết, trong trường hợp Công ty T6 có nhận khoản tiền 790.433.000.000 đồng từ ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P thì Công ty T6 sử dụng vào mục đích gì? Hạch toán, báo cáo thuế như thế nào về số tiền vay hơn 790 tỷ đồng trong hoạt động kinh doanh của Công ty T6? Nếu có, chắc chắn số liệu phải được thể hiện trong sổ sách kế toán tài chính, báo cáo thuế của Công ty T6. Đồng thời, Tòa án cũng chưa xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ việc bên nguyên đơn theo dõi sổ sách (thông thường cá nhân cho vay tiền thì phải có sổ sách ghi chép số tiền từng lần cho vay, số tiền từng lần Công ty T6 trả để biết mà gạch nợ, tính lãi, ….) đối với số tiền 790 tỷ đồng như thế nào trong quá trình cho bên bị đơn vay tiền?

Hội đồng xét xử không đưa bà Ngô Thị Thanh L1 – Kế toán trưởng Công ty T6 tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót và vi phạm tố tụng theo quy định tại khoản 4, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì, mặc dù bà L1 không có nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà P nhưng bà L1 có quyền và nghĩa vụ giải trình, chứng minh những sự kiện pháp lý, số liệu kế toán liên quan trong vụ án và nội dung liên quan đến việc bà L1 có chữ ký trên "Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015".

Vì các lý do trên bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy bỏ Hợp đồng cho thuê lại đất do Công ty T6 và Công ty T7 ký kết ngày 01/07/2015; Hủy bỏ Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại Khu công nghiệp A được lập ngày 01/07/2015; Hủy bỏ Phiếu thu tiền đợt 1, ngày 01/07/2015 (số tiền: 220.826.454.000 đồng); Hủy bỏ Phiếu thu tiền đợt 2, ngày 15/07/2015 (số tiền : 294.435.272.000 đồng).

Xem xét giải quyết đơn yêu cầu hủy bỏ việc "áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời" đối với Công ty T6.

- ***Nguyên đơn ông*** Cao Minh T***, bà*** Phạm Thị Linh P ***cùng do bà*** Trương Thái Hoàng V ***đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là Luật sư*** Trần Cao P1 ***trình bày:***

Bà Ngô Thị Thanh L1 không phải là cổ đông của Công ty T6 và không phải là người quản lý trong Công ty T6. Do đó, bà Ngô Thị Thanh L1 không có

quyền quyết định về việc vay tiền của ông T, bà P để bổ sung vốn lưu động cho Công ty T6. Nên bà Ngô Thị Thanh L1 sẽ không có nghĩa vụ trả nợ số tiền mà Công ty T6 đã vay của ông T bà P được ghi nhận tại giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015 (*nợ gốc là 790.433.000.000 đồng*). Khẳng định bà Ngô Thị Thanh L1 là người lao động được Công ty T6 ký kết hợp đồng lao động theo quy định của bộ luật lao động nên được hưởng lương theo chức danh kế toán và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Cho nên bà Ngô Thị Thanh L1 không có quyền lợi trong giao dịch đối với giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015 giữa bà Nguyễn Thị Q với ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P. Và bà Ngô Thị Thanh L1 cũng không có nghĩa vụ liên đới trong việc trả nợ gốc 790.433.000.000 đồng được ghi nhận trong giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015 giữa bà Nguyễn Thị Q với ông Cao Minh T và bà Phạm Thị Linh P. Căn cứ vào khoản 4 Điều 68 và Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cho thấy bà Ngô Thị Thanh L1 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như đã chứng minh ở phần trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L1 vào tham gia tố tụng là đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Bản tự khai ngày 24/10/2019 của bà Nguyễn Thị Q tại Tòa án huyện B. Bà đã thừa nhận: "Có ký trong Giấy xác nhận tiền nợ đề ngày 15/01/2015".

Căn cứ vào bản Kết luận giám định số 1869/C54B ngày 30/05/2018 của Phân viện KHHS tại Tp . đã khẳng định: "*Con dấu của* Công ty T6 *và Chữ ký tên là của bà* Nguyễn Thị Q *trong Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015*". Cho thấy, tài liệu chứng cứ này là hoàn toàn có thật 100%.

Đối chiếu với Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015, cho thấy: Đây là bản chính, có chữ ký của bà Nguyễn Thị Q làm người đại diện theo pháp luật của Công ty T6 & được đóng dấu của pháp nhân. Do đó, là chứng cứ trực tiếp. Cho nên, Nguyên đơn không có nghĩa vụ phải cung cấp thêm bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Nguyên đơn không cần phải chứng minh các nội dung trong Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 27/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh. Việc Bị đơn không thừa nhận "có vay mượn của vợ chồng ông T, bà P số tiền 790.433.000.000 đồng" thì Bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh, cụ thể: Bị đơn phản đối Không thừa nhận Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015 giữa ông T, bà P với Công ty T6 để phủ nhận không có vay số tiền 790.433.000.000 đồng. Bị đơn phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà Nguyễn Thị Q không ký tên & không đóng dấu pháp nhân vào Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ ngày 15/01/2015.

Vợ chồng ông T, bà P có quyền thỏa thuận cho Công ty T6 vay mượn tiền bằng lời nói và thông qua hành vi cụ thể là "ông T , bà P giao tiền mặt trực tiếp cho bà Nguyễn Thị Q nhiều lần" là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Bà

Nguyễn Thị Q là Người đại diện theo pháp luật của Công ty T6 đã trực tiếp ký kết các giao dịch vay tiền của ông T bà P. Ngày 15/01/2015, Công ty T6 và ông T bà P cùng thống nhất quyết toán xác nhận công nợ cuối cùng thông qua Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ, như sau: Sau khi đối chiếu công nợ hai bên thống nhất đến ngày 15/01/2015 Công ty T6 còn nợ ông T bà P là 790.433.000.000 đồng;

Do vậy, Công ty T6 phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc là 790.433.000.000 đồng (*bảy trăm chín mươi tỷ, bốn trăm ba mươi ba triệu đồng*) cho Nguyên đơn là phù hợp với quy định của Điều lệ Công ty T6, Bộ luật dân sự năm 2005 & Luật doanh nghiệp 2005. Riêng về nội bộ thành viên HĐQT của Công ty T6 sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 8, Điều 36 và Điều 108 Luật doanh nghiệp năm 2005 "*tranh chấp giữa các thành viên Công ty*" là tranh chấp vụ án kinh doanh thương mại độc lập khác. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm o65id9o62ng xét xử

Bác toàn bộ nội dung kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 27/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của Bị đơn. Giữ nguyên nội dung Bản án dân sự số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là*** Công ty TNHH T7 ***và*** Công ty TNHH Đ2 ***cùng do ông*** Trần Cao C1 ***đại diện ủy quyền trình bày:***

Giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Công ty T7 và Công ty Đ2 không có liên quan đến quan hệ vay mượn giữa cá nhân ông T bà P với Công ty T6. Quan hệ giữa Công ty T6 và Công ty T7 theo Hợp đồng cho thuê lại đất ngày 01/7/2015 là một quan hệ độc lập; đồng thời việc Công ty Đ2 ký Hợp đồng hợp tác thi công số 01/HĐHTTC ngày 06/8/2009 với Công ty T6 và Công ty T6 thanh toán tiền theo hợp đồng cho Hòa P2 là thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc giải quyết tại giai đoạn phúc thẩm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

-

Về nội dung vụ án:

Với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Ngô Thị Thanh L1 vào tham gia vụ án để làm rõ các tình tiết có liên quan đến việc ký giấy xác nhận nợ ngày 15/01/2015 của Công ty T6 là có thiếu sót. Do đó kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở chấp nhận.

Có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Q có ký giấy xác nhận khỏan tiền nợ 790.433.000.000đồng vào ngày 15/01/2015 với ông T, bà P. Tuy nhiên, để xem xét trách nhiệm trả khoản tiền nợ trên là cá nhân bà Q hay Công ty T6 cần xem xét quy định tại Điều 56, Điều 149 Luật doanh nghiệp 2014 và Điều 40 Điều lệ Công ty T6. Chưa có tài liệu thể hiện báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty T6 để xác định giá trị tài sản của Công ty T6 trước và sau khi bà Q ký xác nhận nợ ngày 15/01/2015. Từ đó mới có cơ sở xem xét khoản tiền nợ bà Q ký xác nhận có được bà Q đưa vào Công ty T6 hay không, hay bà Q dùng khoản tiền vào mục đích cá nhân.

Bà D, ông T2 khai trình: không biết về khoản nợ bà Q ký xác nhận ngày 15/01/2015, không được thông báo và không có cuộc họp đại hội đồng cổ đông để quyết định về khoản nợ bà Q ký xác nhận ngày 15/01/2015 với ông T, bà P.

Như vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ về khoản tiền bà Q ký xác nhận nợ ngày 15/01/2015 là khoản tiền cá nhân bà Q hay của Công ty T6 nợ ông T, bà P.

Như phân tích tại phần xét kháng nghị: do chưa làm rõ số tiền bà Q ký xác nhận nợ ngày 15/01/2015 với ông T, bà P có được bà Q đưa vào sử dụng cho Công ty T6 hay bà Q sử dụng cho cá nhân. Án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty T6, ông T2, bà D. Do vậy kháng cáo của Công ty T6, ông T2, bà D là có cơ sở chấp nhận.

Từ các nội dung phân tích trên,

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh;

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty T6, bà D, ông T2;

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân quận huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người đại diện bị đơn Công ty cổ phần T6 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Minh T2 và bà Ngô Thị Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những đương sự trên.

[3] Tại thời điểm thành lập, Công ty T6 có 03 cổ đông sáng lập gồm: Bà Nguyễn Thị Q, ông Ngô Minh T2, ông Ngô Minh D1. Ông T2 là một trong 03 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty T6. Bà Ngô Thị Ngọc D là cổ đông nhận chuyển nhượng và là một trong 03 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty T6.

Tòa sơ thẩm nhận định các yêu cầu của ông T2, bà D không liên quan đến vụ án được giải quyết nên xác định đây chỉ là ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không phải là yêu cầu độc lập, không có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận giải quyết trong vụ án này.

Cấp phúc thẩm nhận thấy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông T2 bà D đã có đơn yêu cầu độc lập tòa sơ thẩm đã nhận đơn. Lẽ ra phải thụ lý đơn và xét yêu cầu độc lập của ông T2 bà D có phải là yêu cầu độc lập hay chỉ là ý kiến của người liên quan nhưng cấp sơ thẩm lại bác đơn và xác định yêu cầu của ông T2 bà D không phải là yêu cầu độc lập là tước đi quyền đề nghị tòa xem xét quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc nhận định yêu cầu của ông T2, bà D không phải yêu cầu độc lập là sai quy định của tố tụng tại Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Bà Ngô Thị Thanh L1 là người lao động của Công ty T6, công việc là nhân viên kế toán của Công ty. Tuy bà L1 không phải là thành viên của Hội đồng quản trị, nhưng bà L1 có ký tên trong giấy xác nhận nợ, và là người trực tiếp giao nhận tiền của C5, làm các thủ tục giao trả tiền cho ông T bà P. Như vậy có thể thấy vai trò của bà L1 là rất quan trọng để làm rõ nội dung của vụ án, làm rõ từng thời điểm giao nhận tiền. Nhận thấy cấp sơ thẩm không đưa bà L1 vào tham gia tố tụng, không lấy lời khai để xác định tư cách tham gia tố tụng của bà L1 là có là thiếu sót. Bà L1 tuy không có quyền lợi nhưng có nghĩa vụ khai báo. Cấp phúc thẩm nhận thấy do giá trị tranh chấp của vụ án là rất lớn nên cần thiết phải đưa bà L1 vào tham gia tố tụng là hợp lý, và đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ vai trò của bà L1 trong giao dịch giữa hai bên.

[5] Đối với "Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ" được lập vào ngày 15/01/2015 giữa ông Cao Minh T, bà Phạm Thị Linh P với Công ty Cổ phần T6 có đại diện là bà Nguyễn Thị Q.

- Căn cứ Kết luận giám định số 1869/B ngày 30/5/2018 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

+ Hình dấu tròn trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3 là được đóng ra từ một con dấu.

+ Chữ ký đứng tên "Nguyễn Thị Q" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký đứng tên "Nguyễn Thị Q" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký ra.

- Căn cứ công văn số 579/C02 (P7) ngày 12/4/2019 của Cục C3 Bộ C4 thể hiện:

“ ...

+ Chữ ký trong Hợp đồng cho thuê đất; Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán tiền nợ; Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại Khu công nghiệp A là chữ ký của bà Nguyễn Thị Q.

+ Hình dấu trong Hợp đồng cho thuê đất; Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán tiền nợ; Biên bản bàn giao mốc giới khu đất tại Khu công nghiệp A là hình dấu của Công ty Cổ phần T6 do bà Nguyễn Thị Q làm Tổng Giám đốc.

Như vậy bản án sơ thẩm đã nhận định là có cơ sở:

Xác định giao dịch dân sự giữa ông T, bà P với Công ty T6 – đại diện là bà Q theo Giấy xác nhận tiền nợ và phương thức thanh toán nợ lập ngày 15/01/2015 đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Khoản 1 Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có giá trị pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo đó các bên phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

Tuy nhiên, để xem xét trách nhiệm trả khoản tiền nợ trên là cá nhân bà Q hay Công ty T6 thì cấp sơ thẩm chưa làm rõ, chưa có tài liệu thể hiện báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty T6 để xác định giá trị tài sản của Công ty T6 trước và sau khi bà Q ký xác nhận nợ ngày 15/01/2015. Từ đó mới có cơ sở xem xét khoản tiền nợ mà bà Q ký xác nhận có được bà Q đưa vào Công ty T6 hay không, hay bà Q dùng khoản tiền vào mục đích cá nhân.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm có những thiếu sót về mặt tố tụng cũng như nội dung mà không thể bổ sung tại cấp phúc thẩm. Để làm rõ thêm các vấn về như đã phân tích ở trên, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên và giải quyết vụ án một cách toàn diện, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm, giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

[6] Xét thấy kháng cáo của Công ty Cổ phần T6, ông Ngô Minh T2, bà Ngô Thị Ngọc D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình chánh là có cơ sở nên chấp nhận một phần kháng cáo, kháng nghị như đã phân tích.

[7] Về án phí:

Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Công ty Cổ phần T6, ông Ngô Minh T2, bà Ngô Thị Ngọc D được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần T6; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Minh T2, bà Ngô Thị Ngọc D.

- Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 13/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục duy trì các biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 19/2018/QĐ-BPKCTT ngày 13/12/2018 và Quyết định số 07/2019/QĐ-BPKCTT ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Cổ phần T6 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0040560 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Ngô Minh T2 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0040561 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Ngô Thị Ngọc D được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0040562 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.